MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2013	1 – 27
Bảng cân đối kế toán riêng	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**24,020,278,752**	**27,617,988,558**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**2,564,678,418**	**5,843,376,172**
1. Tiền	111		2,564,678,418	5,843,376,172
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19,542,274,292**	**19,938,430,714**
1. Phải thu của khách hàng	131		21,094,985,703	21,356,942,799
2. Trả trước cho người bán	132		61,586,377	185,494,977
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	217,760,000	228,050,726
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.03	-1,832,057,788	-1,832,057,788
IV. Hàng tồn kho	**140**		**159,614,879**	**120,386,146**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	159,614,879	120,386,146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,753,711,163**	**1,715,795,526**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1,616,711,163	1,667,455,526
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	137,000,000	48,340,000
B. Tài sản dài hạn	**200**		**214,750,951,174**	**220,534,930,917**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**152,165,203,156**	**155,694,646,362**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	119,964,115,590	123,241,740,974
- Nguyên giá	222		175,637,843,923	175,450,103,923
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-55,673,728,333	-52,208,362,949
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	32,201,087,566	**32,452,905,388**
- Nguyên giá	228		35,224,454,615	35,224,454,615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3,023,367,049	-2,771,549,227
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3,148,492,706**	**3,148,492,706**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	3,148,492,706	3,148,492,706
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**59,437,255,312**	**61,691,791,849**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	59,146,655,312	61,401,191,849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	290,600,000	290,600,000
Tổng cộng tài sản	**270**		**238,771,229,926**	**248,152,919,475**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	**300**		**82,820,121,350**	**94,607,460,457**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27,838,201,843**	**39,625,540,950**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	15,275,074,879	25,273,963,627
2. Phải trả cho người bán	312		5,952,572,692	6,312,893,146
3. Người mua trả tiền trước	313		7,742,241	17,495,790
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	5,054,690,973	4,812,892,445
5. Phải trả người lao động	315		767,495,000	1,589,637,188
6. Chi phí phải trả	316	V.14	136,600,421	430,704,541
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	180,519,516	307,857,166
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		463,506,121	880,097,047
II. Nợ dài hạn	**330**		**54,981,919,507**	**54,981,919,507**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	54,981,919,507	54,981,919,507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	**V.17**	**155,951,108,576**	**153,545,459,018**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**155,951,108,576**	**153,545,459,018**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,480,000,000	114,480,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-74,000,000	-74,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413,224	413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,275,460,627	29,869,811,069
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**238,771,229,926**	**248,152,919,475**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	N01		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		0	0
5. Ngoại tệ các loại- Đồng đô la Mỹ	N05		3,646	3,672
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		0	0

M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
T.X. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Nguyễn Thành Lập**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 17 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	12,504,543,575	16,284,987,890	12,504,543,575	16,284,987,890
2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**12,504,543,575**	**16,284,987,890**	**12,504,543,575**	**16,284,987,890**
4. Giá vốn hàng bán	VI.2	7,312,079,003	8,750,843,777	7,312,079,003	8,750,843,777
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,192,464,572	7,534,144,113	5,192,464,572	7,534,144,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	13,636,706	41,993,789	13,636,706	41,993,789
7. Chi phí tài chính	VI.4	1,829,062,046	3,237,752,048	1,829,062,046	3,237,752,048
- Trong đó: Lãi vay phải trả		1,820,614,585	3,176,602,385	1,820,614,585	3,176,602,385
8. Chi phí bán hàng		420,933,632	1,042,770,943	420,933,632	1,042,770,943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,736,789,237	1,733,125,987	1,736,789,237	1,733,125,987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**1,219,316,363**	**1,562,488,924**	**1,219,316,363**	**1,562,488,924**
11. Thu nhập khác	VI.5	4,500,000,000	6,220,773,182	4,500,000,000	6,220,773,182
12. Chi phí khác	VI.6	2,566,780,523	2,922,580,156	2,566,780,523	2,922,580,156
13. Lợi nhuận khác		1,933,219,477	3,298,193,026	1,933,219,477	3,298,193,026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**3,152,535,840**	**4,860,681,950**	**3,152,535,840**	**4,860,681,950**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	638,886,282	972,136,390	638,886,282	972,136,390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**2,513,649,558**	**3,888,545,560**	**2,513,649,558**	**3,888,545,560**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	220	340	220	340

M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ TX. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Nguyễn Thành Lập**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 17 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Quý 1-2013	Quý 1-2012
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	**3,152,535,840**	**4,860,681,950**
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	3,717,183,206	3,591,282,268
- Các khoản dự phòng	0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-13,636,706	-41,993,789
- Chi phí lãi vay	1,820,614,585	3,176,602,385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8,676,696,925**	**11,586,572,814**
- Tăng giảm các khoản phải thu	307,496,422	15,020,012,430
- Tăng giảm hàng tồn kho	-39,228,733	615,692,200
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	-1,563,232,521	-7,717,270,399
- Tăng giảm chi phí trả trước	2,305,280,900	-10,287,136,051
- Tiền lãi vay đã trả	-2,034,718,705	-3,176,602,385
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-650,000,000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-108,000,000	-944,932,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**6,894,294,288**	**5,096,336,609**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-187,740,000	-3,685,467,429
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-2,975,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,975,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-725,347,681
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13,636,706	41,993,789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**-174,103,294**	**-4,368,821,321**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3,871,290,798	12,481,988,748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-13,870,179,546	-11,252,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**-9,998,888,748**	**1,229,988,748**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**-3,278,697,754**	**1,957,504,036**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**5,843,376,172**	**2,321,696,511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**2,564,678,418**	**4,279,200,547**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Nguyễn Thành Lập**

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035 Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244 Email: info@apic.com.vn Website: http//www.apic.com.vn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (Thông tư 179) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (Thông tư 201). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính riêng năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

7.Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9.Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2012 là năm thứ 1 Công ty bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc

kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	167,341,727	15,124,292
Tiền gửi ngân hàng	2,397,336,691	5,828,251,880
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**2,564,678,418**	**5,843,376,172**

02. Các khoản phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công Đoàn Công ty API	217,760,000	217,760,000
Đối tượng khác		10,290,726
Cộng	**217,760,000**	**228,050,726**

03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biển đông	-32,989,661	-32,989,661
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Hiệp Tiến Phát	-248,182,872	-248,182,872
Công ty TNHH Thuỷ Sản Thái Bình Dương - Long An	-134,577,756	-134,577,756
Công ty TNHH Tín Thịnh	-15,603,542	-15,603,542
Công ty TNHH Thuỷ sản Việt Hà	-85,443,549	-85,443,549
Công Ty CP Vinamit	-47,878,113	-47,878,113
Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Phúc Duyên Thịnh	-25,270,637	-25,270,637
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức	-11,934,340	-11,934,340
Công ty TNHH Thực Phẩm Siêu Sạch	-21,130,956	-21,130,956
Công ty Resource Creation LLC	-520,666,861	-520,666,861
Công ty Y&W International INC	-550,537,405	-550,537,405
GIOVANNELLI FRUNCHTIMPORT AG	-2,248,128	-2,248,128
BE-ON PRODUCE, INC	-39,651,358	-39,651,358
TIGER FARMS, INC	-40,758,561	-40,758,561
C & T PRODUCE WHOLESALE, INC	-55,184,049	-55,184,049
Cộng	**-1,832,057,788**	**-1,832,057,788**

04. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nguyên liệu, vật liệu	43,716,624	45,104,497
Công cụ, dụng cụ	115,898,255	75,281,649
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**159,614,879**	**120,386,146**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/03/2013 là 159.614.879 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	0	35,335,650
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1,559,298,876	1,556,319,876
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57,412,287	75,800,000
Cộng	**1,616,711,163**	**1,667,455,526**

06. Tài sản ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tạm ứng	137,000,000	48,340,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	**137,000,000**	**48,340,000**

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84,691,988,675	77,340,825,543	12,376,844,361	1,040,445,344	175,450,103,923
Mua trong năm	187,740,000				187,740,000
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**84,879,728,675**	**77,340,825,543**	**12,376,844,361**	**1,040,445,344**	**175,637,843,923**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18,314,942,797	30,960,381,377	2,443,468,418	489,570,357	52,208,362,949
Khấu hao trong năm	1,183,258,067	1,937,206,149	321,771,501	23,129,667	3,465,365,384
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**19,498,200,864**	**32,897,587,526**	**2,765,239,919**	**512,700,024**	**55,673,728,333**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66,377,045,878	46,380,444,166	9,933,375,943	550,874,987	123,241,740,974
Tại ngày cuối năm	65,381,527,811	44,443,238,017	9,611,604,442	527,745,320	119,964,115,590

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**160,553,878**	**35,063,900,737**	**35,224,454,615**
Mua trong kỳ			0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	**160,553,878**	**35,063,900,737**	**35,224,454,615**
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ	**71,948,147**	**2,699,601,080**	**2,771,549,227**
Khấu hao trong kỳ	8,027,694	243,790,128	251,817,822
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	**79,975,841**	**2,943,391,208**	**3,023,367,049**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**88,605,731**	**32,364,299,657**	**32,452,905,388**
Tại ngày cuối kỳ	**80,578,037**	**32,120,509,529**	**32,201,087,566**

09. Đầu tư vào công ty con	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh	3,148,492,706	3,148,492,706
Cộng	**3,148,492,706**	**3,148,492,706**

10. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nguồn xạ	56,053,946,695	57,860,455,821
Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	483,475,319	644,633,756
Chi phí bảo hiểm nhà máy	86,456,333	86,456,333
Chi phí sửa chữa xe Crown	14,483,351	44,732,606
Tiền thuê đất	11,516,248	12,122,365
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	732,484,545	776,433,610
Chi phí lắp panel APBM	226,048,330	252,130,831
Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh	927,433,216	1,082,005,417
Các chi phí khác	610,811,275	642,221,110
Cộng	**59,146,655,312**	**61,401,191,849**

11. Tài sản dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Ký cược ký quỹ dài hạn	290,600,000	290,600,000
Cộng	**290,600,000**	**290,600,000**

12. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	3,871,290,790	8,847,579,448
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	0	4,751,429,753
Vay Ngân hàng HSBC (VND)	699,089,280	1,322,911,270
Vay NH SHN (VND)	3,172,201,510	2,773,238,425
Vay NH SHN (USD)	0	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	11,403,784,089	16,426,384,179
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	5,300,000,000	6,800,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	6,103,784,089	9,626,384,179
Cộng	**15,275,074,879**	**25,273,963,627**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	614,143,948	524,117,619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,770,598,256	3,781,711,974
Thuế thu nhập cá nhân	533,170,976	496,864,861
Thuế, phí phải nộp khác	136,777,793	10,197,991
Cộng	**5,054,690,973**	**4,812,892,445**

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % (Mười lăm phần trăm), đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Cho niên độ kế toán năm 2013 Công ty áp dụng Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức và cá nhân.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136,600,421	136,600,421
Phí kiểm toán BCTC 2012		80,000,000
Lãi vay trích trước		214,104,120
Các khoản chi phí khác		0
Cộng	**136,600,421**	**430,704,541**

15. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	4,571,089	137,138,489
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		21,625,654
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	114,495,625	114,495,625
Thù lao HDQT	60,622,091	32,822,091
Các đối tượng khác	830,711	1,775,307
Cộng	**180,519,516**	**307,857,166**

16. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	54,981,919,507	54,981,919,507
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	21,900,000,000	21,900,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	33,081,919,507	33,081,919,507
Cộng	**54,981,919,507**	**54,981,919,507**

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Vay Ngân hàng Navibank (VND)*	*Vay Ngân hàng Navibank (USD)*		
Số HĐ	07/10/HDTD/101-54 ngày 12/10/2010	27/10/HDTD/101-54 ngày 04/07/2011	04/11/HDTD/101-54 ngày 07/01/2011	36/11/HDTD/101-54 ngày 22/04/2011
Lãi suất vay (năm)	15,00%	6,50%	6,50%	6,50%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72
Hạn mức vay	40.000.000.000	1.282.000	410.260	463.080
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 25/22/1011, mỗi kỳ trả 4.000.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	
Mục đích vay	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	**114,480,000,000**	**-74,000,000**	**5,546,952,146**	**3,722,282,579**	**413,224**	**27,183,197,170**	**150,858,845,119**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14,938,364,844**	**14,938,364,844**
Lãi trong năm trước						14,938,364,844	14,938,364,844
Tăng khác							0
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-12,251,750,945**	**-12,251,750,945**
Mua lại Cổ phiếu quỹ							0
Trả cổ tức						-11,443,600,000	-11,443,600,000
Trích lập các quỹ						-448,150,945	-448,150,945
Chi quỹ trong năm						-360,000,000	-360,000,000
Số dư cuối năm trước	**114,480,000,000**	**-74,000,000**	**5,546,952,146**	**3,722,282,579**	**413,224**	**29,869,811,069**	**153,545,459,018**
Số dư đầu kỳ này	**114,480,000,000**	**-74,000,000**	**5,546,952,146**	**3,722,282,579**	**413,224**	**29,869,811,069**	**153,545,459,018**
Tăng trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2,513,649,558**	**2,513,649,558**
Lãi trong kỳ này						2,513,649,558	2,513,649,558
Trích quỹ đầu tư phát triển						0	0
Giao dịch CP quỹ							0
Đánh giá lại tỷ giá							0
Giảm trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-108,000,000**	**-108,000,000**
Đánh giá lại tỷ giá							0
Trả cổ tức						0	0
Trích lập các quỹ						0	0
Giảm khác						-108,000,000	-108,000,000
Số dư cuối kỳ	**114,480,000,000**	**-74,000,000**	**5,546,952,146**	**3,722,282,579**	**413,224**	**32,275,460,627**	**155,951,108,576**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn Nhà nước	12,500,000,000	12,500,000,000
Cổ phiếu quỹ	74,000,000	74,000,000
Vốn của các đối tượng khác	101,906,000,000	101,906,000,000
Cộng	**114,480,000,000**	**114,480,000,000**

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	114,480,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	114,480,000,000	114,480,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm trước	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm nay	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,448,000	11,448,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,400	7,400
+ Cổ phiếu phổ thông	7,400	7,400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu phổ thông	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 1-2013	Lũy kế Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	32,275,460,627	32,275,460,627	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	2,513,649,558	2,513,649,558	(4)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	0	(5)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	34,789,110,185	34,789,110,185	(6) = (3)+(4)+(5)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-108,000,000	-108,000,000	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012		0	(7)
Tạm trích thù lao HĐQT năm 2013	-108,000,000	-108,000,000	(8)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	(9)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0	(10)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	(11)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**34,681,110,185**	**34,681,110,185**	**(12) = (6)+...+(11)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	11,813,177,529	11,475,303,310	11,813,177,529	11,475,303,310
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	429,939,689	704,896,194	429,939,689	704,896,194
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	260,958,857	319,519,956	260,958,857	319,519,956
Doanh thu khác	467,500	437,500	467,500	437,500
Doanh thu bán thanh long		3,784,830,930	0	3,784,830,930
Trong đó: Xuất khẩu trực tiếp (*)		*532,749,690*	*0*	*532,749,690*
Bán cho An Phú Bình Minh để xuất khẩu		*3,252,081,240*		*3,252,081,240*
Cộng	**12,504,543,575**	**16,284,987,890**	**12,504,543,575**	**16,284,987,890**

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	0	3,784,830,930	0	3,784,830,930
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12,504,543,575	12,500,156,960	12,504,543,575	12,500,156,960
Cộng	**12,504,543,575**	**16,284,987,890**	**12,504,543,575**	**16,284,987,890**

03. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		2,586,201,616	0	2,586,201,616
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,312,079,003	6,164,642,161	7,312,079,003	6,164,642,161
Cộng	**7,312,079,003**	**8,750,843,777**	**7,312,079,003**	**8,750,843,777**

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,636,706	41,993,789	13,636,706	41,993,789
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Cộng	**13,636,706**	**41,993,789**	**13,636,706**	**41,993,789**

05. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Lãi tiền vay (*)	1,820,614,585	3,176,602,385	1,820,614,585	3,176,602,385
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	7,444,800	35,656,255	7,444,800	35,656,255
Chi phí tài chính khác	1,002,661	25,493,408	1,002,661	25,493,408
Cộng	**1,829,062,046**	**3,237,752,048**	**1,829,062,046**	**3,237,752,048**

06. Thu nhập khác	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Thu từ cho thuê tài sản	4,500,000,000	6,000,000,000	4,500,000,000	6,000,000,000
Thu từ nhượng bán vật tư		211,280,340		211,280,340
Thu nhập khác		9,492,842		9,492,842
Cộng	**4,500,000,000**	**6,220,773,182**	**4,500,000,000**	**6,220,773,182**

07. Chi phí khác	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Giá vốn cho thuê tài sản	2,564,522,486	2,669,166,801	2,564,522,486	2,669,166,801
Giá vốn vật tư nhượng bán		211,280,340		211,280,340
Chi phí khác	2,258,037	42,133,015	2,258,037	42,133,015
Cộng	**2,566,780,523**	**2,922,580,156**	**2,566,780,523**	**2,922,580,156**

08. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1-2013	Lũy kế 2013	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính			
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	3,034,741,703	3,034,741,703	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	12,447,037	12,447,037	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	3,047,188,740	3,047,188,740	(3)=(1) + (2)
II. Hoạt động kinh doanh khác			
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	117,794,137	117,794,137	(4)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN		0	(5)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	117,794,137	117,794,137	(6)=(4)+(5)

III. Tổng lợi nhuận tính thuế sau khi bù trừ các hoạt động	**3,164,982,877**	**3,164,982,877**	**(7)=(3)+(6)**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%	(8)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	638,886,282	638,886,282	(a) = (7)*(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	3,781,711,974	3,781,711,974	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	650,000,000	650,000,000	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**3,770,598,256**	**3,770,598,256**	**(f) = (b) + (a) - (e)**

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý 1-2013**	**Quý 1-2012**	**Lũy kế 2013**	**Lũy kế 2012**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu , nguồn xạ	1,091,960,383	2,731,113,164	1,091,960,383	2,731,113,164
Chi phí nhân công	6,965,722,264	2,857,346,994	6,965,722,264	2,857,346,994
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,717,183,206	3,591,282,268	3,717,183,206	3,591,282,268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,379,266,723	2,330,245,060	7,379,266,723	2,330,245,060
Chi phí khác bằng tiền	7,876,578,312	2,721,604,432	7,876,578,312	2,721,604,432
Cộng	**27,030,710,888**	**14,231,591,918**	**27,030,710,888**	**14,231,591,918**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

1.Thù lao hội đồng quản trị	**Quý 1-2013**	**Quý 1-2012**	**Lũy kế 2013**	**Lũy kế 2012**
Số đầu kỳ	32,822,091	164,194,061	32,822,091	164,194,061
Số phải trả trong kỳ	108,000,000	108,000,000	108,000,000	108,000,000
Số đã trả trong kỳ	80,200,000	108,000,000	80,200,000	108,000,000
Số còn phải trả cuối năm	**60,622,091**	**164,194,061**	**60,622,091**	**164,194,061**

2. Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	**Quý 1-2013**	**Quý 1-2012**	**Lũy kế 2013**	**Lũy kế 2012**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	282,393,700	217,607,950	282,393,700	217,607,950
Tiền thưởng	21,303,000	149,016,000	21,303,000	149,016,000
Cộng	**303,696,700**	**366,623,950**	**303,696,700**	**366,623,950**

3. Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)

Chỉ tiêu	**Quý 1-2013**	**Quý 1-2012**	**Lũy kế 2013**	**Lũy kế 2012**
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	4,500,000,000	6,000,000,000	4,500,000,000	6,000,000,000
Bán thanh long cho Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	0	3,252,081,240	0	3,252,081,240
Cung cấp dịch vụ chiếu xạ cho APBM		0	0	0
Thuê APBM chiếu xạ		0	0	0
Cộng	**4,500,000,000**	**9,252,081,240**	**4,500,000,000**	**9,252,081,240**

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2,564,678,418	5,843,376,172	2,564,678,418	5,843,376,172
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	21,094,985,703	21,356,942,799	21,094,985,703	21,356,942,799
Các khoản phải thu khác	217,760,000	228,050,726	217,760,000	228,050,726
Cộng	**23,877,424,121**	**27,428,369,697**	**23,877,424,121**	**27,428,369,697**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	70,256,994,386	80,255,883,134	70,256,994,386	80,255,883,134
Phải trả cho người bán	5,952,572,692	6,312,893,146	5,952,572,692	6,312,893,146
Phải trả cho người lao động	767,495,000	1,589,637,188	767,495,000	1,589,637,188
Chi phí phải trả	136,600,421	430,704,541	136,600,421	430,704,541
Các khoản phải trả khác	180,519,516	307,857,166	180,519,516	307,857,166
Cộng	**77,294,182,015**	**88,896,975,175**	**77,294,182,015**	**88,896,975,175**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/03/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Công ty chưa đánh giá (chưa xác định được) giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

03. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

04. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	25,273,963,627	54,981,919,507		80,255,883,134
Phải trả cho người bán	6,312,893,146			6,312,893,146
Phải trả người lao động	1,589,637,188			1,589,637,188
Chi phí phải trả	430,704,541			430,704,541
Các khoản phải trả khác	307,857,166			307,857,166
Cộng	**33,915,055,668**	**54,981,919,507**	**0**	**88,896,975,175**
Số cuối năm				
Vay và nợ	15,275,074,879	54,981,919,507		70,256,994,386
Phải trả cho người bán	5,952,572,692			5,952,572,692
Phải trả người lao động	767,495,000			767,495,000
Chi phí phải trả	136,600,421			136,600,421
Các khoản phải trả khác	180,519,516			180,519,516
Cộng	**22,312,262,508**	**54,981,919,507**	**0**	**77,294,182,015**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	305,501,498
	(2)	(305,501,498)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	505,479,273
	(2)	(505,479,273)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

06. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

07. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Theo yêu cầu của thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.2 đến VII.5 như đã nêu trên.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

08. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVA.

12. Trình bày lại Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2012 :

Doanh nghiệp trình bày lại khỏang doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6.211.280.340 đồng trong đó doanh thu cho thuê nhà máy 6.000.000.000 đồng, doanh thu bán vật tư 2.111.280.340 đồng vào thu nhập khác. Đồng thời trình bày lại giá vốn bán hàng giảm xuống 2.880.447.141 đồng trong đó giá vốn cho thuê nhà máy 2.669.166.801 đồng và gía vốn bán vật tư 211.280.340 đồng vào chi phí khác để phù hợp với tính chất của hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Quý 1-2012	Điều chỉnh Q1-2012	Q1-2012 trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,496,268,230	-6,211,280,340	16,284,987,890
2. Các khoản giảm trừ			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**22,496,268,230**	**-6,211,280,340**	**16,284,987,890**
4. Giá vốn hàng bán	11,631,290,918	-2,880,447,141	8,750,843,777
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,864,977,312	-3,330,833,199	7,534,144,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	41,993,789		41,993,789
7. Chi phí tài chính	3,237,752,048		3,237,752,048
- Trong đó: Lãi vay phải trả	3,176,602,385		3,176,602,385
8. Chi phí bán hàng	1,042,770,943		1,042,770,943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,733,125,987		1,733,125,987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**4,893,322,123**	**-3,330,833,199**	**1,562,488,924**
11. Thu nhập khác	9,492,842	6,211,280,340	6,220,773,182
12. Chi phí khác	42,133,015	2,880,447,141	2,922,580,156
13. Lợi nhuận khác	-32,640,173	3,330,833,199	3,298,193,026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4,860,681,950**	**0**	**4,860,681,950**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	972,136,390		972,136,390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3,888,545,560**	**0**	**3,888,545,560**

VIII. PHÊ DUYỆT VÀ PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 17/04/2013.

M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TX. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Nguyễn Thành Lập**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 17 tháng 04 năm 2013